

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Yiêng	35.000	30.000	
2	Xã Ea Knuéc	35.000	30.000	
3	Xã Ea Kênh	35.000	30.000	
4	Xã Ea Yông	35.000	30.000	
5	Xã Hòa An	38.000	34.000	30.000
6	Xã Ea Phê	38.000	34.000	30.000
7	Xã Krông Buk	35.000	30.000	26.000
8	Xã Ea Kly	35.000	30.000	26.000
9	Xã Vụ Bôn	34.000	29.000	26.000
10	Xã Ea Hiu	34.000	30.000	
11	Xã Ea Kuăng	36.000	34.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	34.000	29.000	26.000
13	Xã Tân Tiến	34.000	29.000	26.000
14	Xã Ea Uy	33.000	29.000	26.000
15	Xã Ea Yiêng	30.000	27.000	
16	Thị trấn Phước An	45.000	40.000	35.000

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Tir

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, Buôn Ghamah, Thôn Ea Wi, thôn Tân Tiến, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn,

cánh đồng sinh Trầu, cánh đồng thôn 1

- Vị trí 2: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu.

- Vị trí 3: Các cánh đồng còn lại

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A, cánh đồng 14, 28, 42

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, Buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9, thôn 7, buôn Krai A

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 8, thôn 15, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn Vân Sơn, Hồ Voi.

- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, Buôn Kruế, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, Vĩnh Sơn, thôn Thanh Hợp, thôn 5, thôn 9, thôn 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng Buôn Jắt và cánh đồng Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Jắt); Đồng đông Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (Đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Jắt.

- Vị trí 2: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, Khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), Khu Suối đá (Tân Lập)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đồng Lợi Nhơn gồm T2A, T2B, T3, T4A, T4B

- Vị trí 2: Đồng Lợi Nhơn gồm T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Súp, Đồng Giữa.

- Vị trí 3: Các khu vực khác

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Gồm các xứ đồng: Giữa, đập tràn, (Ma Manh, Ma Rao...), Cao điểm,

thấp điểm, C180, Ea Găng, Kray Uăn

- Vị trí 2: Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hàng 1A, Buôn Hàng 1B, thôn 14, thôn 1, thôn 8

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các Buôn Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Yiêng hạ, đồng Đập Ủi.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng các khối 6, 9, 10, 14

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các 2, 4, 15

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Yiêng	45.000	40.000	35.000
2	Xã Ea Knuéc	40.000	35.000	-
3	Xã Ea Kêh	40.000	35.000	30.000
4	Xã Ea Yông	40.000	35.000	30.000
5	Xã Hòa An	35.000	30.000	-
6	Xã Ea Phê	35.000	30.000	26.000
7	Xã Krông Buk	32.000	28.000	25.000
8	Xã Ea Kly	32.000	28.000	25.000
9	Xã Vụ Bồn	27.000	22.000	18.000
10	Xã Ea Hiu	32.000	28.000	-
11	Xã Ea Kuăng	32.000	28.000	25.000
12	Xã Hòa Tiến	32.000	28.000	-
13	Xã Tân Tiến	32.000	28.000	25.000
14	Xã Ea Uy	27.000	22.000	18.000
15	Xã Ea Yiêng	27.000	22.000	-
16	Thị trấn Phước An	50.000	45.000	40.000

1. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc:

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.

- Vị trí 2: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, Buôn MBê.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 8, thôn 10, thôn 17, Công ty TNHH MTV cà phê 720, Buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, Thôn Đồi Đá.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A.

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bồn

- Vị trí 1: Gồm các thôn 6, thôn 7, thôn 12, thôn Sơn Điền.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, Thôn Vân Sơn, thôn Vân Kiều, Cao Bằng, thôn Thanh Hợp, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn 13.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Gồm các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cống, Buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, Thôn Tân Lập 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư
- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1A, Buôn Hăng 1B.
- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng Hòa Lễ.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13.
- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Yiêng	70.000	55.000	50.000
2	Xã Ea Knuéc	55.000	50.000	
3	Xã Ea Kênh	55.000	50.000	45.000
4	Xã Ea Yông	55.000	50.000	45.000
5	Xã Hòa An	50.000	45.000	40.000
6	Xã Ea Phê	50.000	45.000	40.000
7	Xã Krông Buk	40.000	35.000	30.000
8	Xã Ea Kly	40.000	35.000	30.000
9	Xã Vụ Bôn	32.000	27.000	24.000
10	Xã Ea Hiu	32.000	27.000	24.000
11	Xã Ea Kuăng	40.000	35.000	30.000
12	Xã Hòa Tiến	40.000	35.000	30.000
13	Xã Tân Tiến	40.000	35.000	30.000
14	Xã Ea Uy	32.000	27.000	24.000
15	Xã Ea Yiêng	32.000	27.000	
16	Thị trấn Phước An	65.000	60.000	55.000

1. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, Thôn 1/5, Khu vực 200ha, Khu vực 52ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, Thôn Hòa Bắc, Thôn Hòa Thắng, Thôn Quyết Thắng, Thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, Thôn Hòa An, Thôn Hòa Nam, Buôn Tara, Buôn Puôr, Buôn Ea Rmát.

- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Kênh

- Vị trí 1: Gồm các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

- Vị trí 2: Gồm các thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Yông

- Vị trí 1: Thôn 19-8, Tân Thành, Phước Thành, thôn 19-5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập, Tân Tiến

- Vị trí 2: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, Buôn Pan, Buôn Pan B, Buôn Ea Yông A, Buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Hòa An

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành, thôn Tân Tiến, buôn Kam Rong, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1A, thôn 7, thôn Tân Tiến 3

- Vị trí 3: Thôn 8.

6. Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A

- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, Buôn Puăn A, B, buôn Ea Su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Buk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, thôn Chợ, thôn 9, thôn 7, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 8, thôn 10, buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, buôn Kla, buôn Krai A, thôn 17, Đồi Đá.

- Vị trí 2: Gồm các thôn 15, thôn 18, thôn 12, thôn 5, buôn Ea Kung.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9A, 7A, 12A, 16A

- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14A, 3A, 11, 5A, 7, 8, 9, 10, 13, 18, 19

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Vụ Bồn

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Vĩnh Sơn, Vân Kiều, Cao Bằng và Thanh Hợp

- Vị trí 2: Gồm các thôn 1, thôn Hồ Voi, thôn 12, thôn 9, Buôn Kruế, thôn Vân Sơn, công ty lâm nghiệp Phước An, thôn Thanh Sơn, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Hiu

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, Buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó

- Vị trí 2: Buôn Ra Lu, buôn Tà Cống, buôn Tà Đốq

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Kuăng

- Vị trí 1: Gồm các thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thăng Lập 1, Thăng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2

- Vị trí 2: Gồm các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Tiến

- Vị trí 1: Đất gần kề khu dân cư 7 thôn

- Vị trí 2: Khu vực Chốt Mỹ, khu vực Ông Xứng, khu vực Đồng Môn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu dân cư
- Vị trí 2: Gồm các thôn buôn; buôn Kniêr, Kplang, đồng Đặc công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Uy

- Vị trí 1: Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn Hằng 1B.
- Vị trí 2: Gồm các Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Yiêng

- Vị trí 1: Gồm buôn Yang Blok, Xóm Huế.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Phước An

- Vị trí 1: Gồm các Khối 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Gồm các Khối 7, 10, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Yiêng	15.000
2	Xã Ea Knuéc	15.000
3	Xã Ea Kênh	15.000
4	Xã Ea Yông	15.000
5	Xã Ea Phê	15.000
6	Xã Krông Buk	15.000
7	Xã Ea Kly	15.000
8	Xã Vụ Bồn	15.000
9	Xã Ea Hiu	11.000
10	Xã Hòa Tiến	11.000
11	Xã Tân Tiến	11.000
12	Xã Ea Uy	11.000
13	Xã Ea Yiêng	11.000
14	Thị trấn Phước An	18.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Yiêng	21.000
2	Xã Ea Knuéc	21.000
3	Xã Ea Kênh	21.000
4	Xã Ea Yông	21.000
5	Xã Hòa An	22.000
6	Xã Ea Phê	21.000
7	Xã Krông Buk	21.000
8	Xã Ea Kly	21.000
9	Xã Vụ Bồn	19.000
10	Xã Ea Hiu	21.000
11	Xã Ea Kuăng	21.000
12	Xã Hòa Tiến	21.000
13	Xã Tân Tiến	21.000
14	Xã Ea Uy	19.000
15	Xã Ea Yiêng	18.000
16	Thị trấn Phước An	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	2.000.000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	2.500.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	2.800.000
		Ngã 3 vào buôn Puôr Ta Ra	Đến giáp thành phố Buôn Ma Thuột	3.300.000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H'nh	250.000
		Km 18 QL 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	220.000
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	250.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	300.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmat	300.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	250.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
II	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	4.000.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	2.000.000
2	Khu chợ A			3.300.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			2.300.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	1.450.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	1.450.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	450.000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	650.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	550.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			220.000
8	Khu vực còn lại			150.000
III	Xã Ea Kêh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	4.050.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	4.500.000
		Ngã 3 (chùa Quảng Đức)	Ranh giới xã Êa Knuéc	3.500.000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	350.000
		Đường Tân Quảng	Hết buôn Đrao	600.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	300.000
3	Chợ xã Ea Kêh			3.150.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
IV	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	7.500.000
		Ngã 3 cổng chào thôn Tân Lập	Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	7.000.000
		Ngã 4 cổng chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	5.450.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kêh	4.050.000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	4.000.000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hết trụ sở hợp tác xã Ea Mlô	2.950.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh)	5.000.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	2.250.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hoà Tiến	1.050.000
		Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă)	Đi thị trấn Phước An	900.000
		Hợp tác xã Ea MLô	Cầu Quận 10	350.000
4	Đường liên thôn	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ)	750.000
		Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	750.000
		Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	2.500.000
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (Rẫy ông Hào Hòa)	900.000
		Ngã ba Quốc lộ 26 (nhà ông Thuận Mai)	Ngã 4 (dài 620 m)	2.500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	2.500.000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	2.250.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	2.500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Xuân) dài 420m	2.100.000
		Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hết hội trường Tân Tiến	1.050.000
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	350.000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	350.000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	1.250.000
		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	350.000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	1.750.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	2.500.000
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 400m (nhà Y Bli Niê)	900.000
		Hội trường Phước Thành	Hết hội trường Phước Hoà	1.350.000
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.350.000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	1.350.000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		3.000.000
		Vị trí 3		2.500.000
		Vị trí 4		2.000.000
6	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
7	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
V	Xã Hòa An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	6.500.000
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	6.000.000
		Ngã ba rẽ vào Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	3.500.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	4.500.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	4.750.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	1.300.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	650.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	750.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	1.300.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	900.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	400.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	1.550.000
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	1.050.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	800.000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A, 1 B	750.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	650.000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Cuối đường thôn 1	350.000
8	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	400.000
9	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	400.000
10	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		1.750.000
		Khu xây dựng mặt trước		2.400.000
		Khu xây dựng mặt sau		1.550.000
11	Đường thôn 6B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	250.000
12	Đường đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn	Ngã 3 đi đồng Môn + 500 m	250.000
13	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã 4 chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	250.000
14	Khu vực còn lại			150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	4.000.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	3.400.000
		Cột mốc km 37	Cống thủy lợi cấp I	4.500.000
		Cống thủy lợi cấp I	Cống ông Cừ	7.500.000
		Cống ông Cừ	Cầu buôn Phê	5.400.000
		Cầu buôn Phê	Cống qua đường Phước Thọ 2	3.200.000
		Cống qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	2.860.000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	3.200.000
		Cột mốc Km 42	Cống qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	3.800.000
		Cống qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	1.700.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	3.200.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	1.200.000
		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	800.000
		Hồ Krông Búk hạ	Nhà ông Bình Thôn 7 B	500.000
		Nhà ông Bình Thôn 7 B	Ngã 3 đường vào đập thôn 7	850.000
		Ngã 3 đường vào đập thôn 7	Đến giáp xã Bình Thuận, Buôn Hồ	300.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cống thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	2.100.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	1.000.000
		Cầu Phước Trạch II	Giáp ranh giới xã Hòa An	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	800.000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	600.000
		Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	400.000
		Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	Ngã 3 trường Hà Huy Tập	250.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	4.200.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	1.600.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Lanh	Ngã ba nhà ông Lộc	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	2.100.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	2.100.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	3.000.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	3.000.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			4.200.000
9	Khu Tây Chợ Ea Phê			2.100.000
10	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.000.000
11	Đường trục thôn	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp kênh chính Tây (đất ông Võ Quang)	550.000
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	550.000
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	600.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé)	hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	600.000
		hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện	Hết đất nhà ông Trần Châu-Phước Trạch 2	550.000
		Giáp Quốc lộ 26 thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	600.000
		Giáp kênh chính Tây (nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	Giáp xã Ea Kuăng	550.000
12	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
VII	Xã Krông Búk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	1.650.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1.750.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	1.150.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	1.300.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	1.300.000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	1.350.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	1.500.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			1.150.000
3	Khu vực sau chợ			450.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	250.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	300.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	350.000
		Cổng chào thôn 6	Ngã 3 nhà ông Ton	250.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
7	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	1.300.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	1.700.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	1.500.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	1.350.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thuỷ lợi đập A2	1.000.000
		Cổng thuỷ lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	1.700.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	400.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	550.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	600.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	200.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	600.000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	400.000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	400.000
		Đập thuỷ lợi A2	Trường THCS 719	400.000
		Cổng thuỷ lợi Đập A2	Trạm bơm thuỷ lợi 719	400.000
		Trạm bơm thuỷ lợi 719	Hội trường thôn 10A	400.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	200.000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	800.000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	400.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	400.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	200.000
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			1.700.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
IX	Xã Vụ Bồn			
1	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng Chào Thôn 13	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cổng Chào Thôn 13	Cầu suối Nước trong	400.000
		Cầu suối Nước trong	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	320.000
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12	Ngã tư thôn 12+300m	350.000
		Ngã tư thôn 12 +300m	Ngã ba thôn 9	300.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	200.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	350.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	200.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	300.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	200.000
		Khu Trung tâm chợ		1.100.000
4	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	450.000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	300.000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	450.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	450.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
4	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
XI	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mường thủy lợi (Phước Hòa)	3.000.000
		Mường thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	1.500.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	1.150.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	Trường thôn Nghĩa Lập	450.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	450.000
3	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150.000
4	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000
XII	Xã Hòa Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Không Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	3.000.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhac	3.500.000
		Đầu vườn nhà ông Nhac	Ranh giới xã Tân Tiến	2.300.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	1.350.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	750.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	750.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	750.000
3	Khu Trung tâm chợ			3.650.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			1.500.000
5	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
6	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
XIII	Xã Tân Tiến			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	600.000
		Cổng chào thôn 5	Đường vào Nghĩa địa xã	1.950.000
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	2.100.000
		Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	3.600.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía Cầu buôn Kniêr)	3.900.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	3.900.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	2.550.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	2.100.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (về phía C180)	2.200.000
		Km 0 + 100m (về phía C180)	Đường vào C 180	1.650.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	350.000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			3.800.000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draï, Ea Draï A			120.000
	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
5	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			150.000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km0(ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	300.000
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	450.000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yêng	250.000
2	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			120.000
3	Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường buôn Hàng 1C			90.000
XV	Xã Yîêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	200.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	250.000
2	Khu vực Trung tâm			420.000
3	Buôn Cư Drang			80.000
4	Khu vực còn lại			90.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	4.500.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	7.500.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	10.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	15.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	12.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	9.000.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	7.000.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	6.500.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	12.000.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	15.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	11.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	8.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	8.000.000
		Lê Lợi	Đường số 5	7.500.000
		Đường số 5	Đường số 1	6.000.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải phóng (QL26)	7.500.000
		Giải phóng (QL26)	Quang Trung	10.000.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	3.000.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	12.000.000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	7.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	2.500.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	2.000.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	8.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	3.700.000
10	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.500.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	6.500.000
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	3.500.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	4.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	3.500.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	2.950.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	3.500.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.950.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	6.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	4.500.000
		Lê Lợi	Hết đường	3.000.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	8.000.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	3.700.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	7.500.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	4.000.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	2.950.000
		Giải Phóng	Ea Yông	5.000.000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	4.500.000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	6.500.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	3.700.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	8.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	8.000.000
20	Khu Trung tâm thương mại			15.000.000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	2.950.000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	3.750.000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	2.950.000
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	3.500.000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	3.500.000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.000.000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	7.500.000
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	2.950.000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.750.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	4.000.000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	3.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.000.000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.000.000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	2.950.000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	2.000.000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	2.500.000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000
39	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	2.000.000
41	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	1.500.000
42	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.500.000
43	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.500.000
44	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.500.000
45	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.600.000
46	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	6.500.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	6.000.000
		Đường số 17 (TT y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	5.500.000
47	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	6.000.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	6.000.000
48	Đường số 1	Lê duẩn	Đường số 14	2.500.000
		Đường số 14	Đường số 17	2.000.000
49	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	2.500.000
50	Đường số 3 và đường số 22			3.000.000
51	Đường số 4 và đường số 13			3.500.000
52	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	4.000.000
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	3.500.000
53	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	4.000.000
54	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			3.500.000
55	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	4.000.000
56	Đường số 14	Ngã 4 Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	3.500.000
57	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			4.000.000
58	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	4.000.000
		Đường số 5	Đường số 1	2.500.000
59	Đường số 15, 16			2.500.000
60	Đường số 24 và đường số 25			4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
61	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	1.600.000
62	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	1.500.000
63	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	1.400.000
64	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Lê Lợi	1.500.000
65	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	1.500.000
66	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	2.000.000
67	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	2.000.000
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	1.600.000
68	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	1.500.000
69	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	2.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn An Ninh	1.850.000
70	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.500.000
71	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
72	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	1.500.000
73	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	1.500.000
74	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.500.000
75	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.500.000
76	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
77	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	1.500.000
78	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	1.500.000
79	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	1.500.000
80	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		2.000.000
		Đường rộng <= 4m		1.500.000
81	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		700.000
		Đường rộng <= 4m		500.000